

**CHÍNH PHỦ**

政府

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM,**

越南社會主義共和國

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

獨立-自由-幸福

-----

Số/編號:  
20/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

河內市, 2017年02月24日

**NGHỊ ĐỊNH**

議定

**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ GIAO DỊCH LIÊN KẾT**

關於關聯交易的企業之稅務管理規定

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*根據2015年6月19日頒布政府組織法;*

*Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*根據2006年11月29日頒布稅務管理法; 2012年11月20日頒布稅務管理法的一些條款修正、補充法;*

*Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;*

*根據2008年06月03日頒布企業所得稅法; 2013年6月19日頒布企業所得稅法的一些條款修正、補充法;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*根據2014年11月26日頒布稅務法的一些條款修正、補充法;*

*Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*根據2014年11月26日頒布投資法;*

*Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*根據2014年11月26日頒布企業法;*

*Căn cứ Luật kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*根據2015年11月20日頒布的會計法;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*根據財政部部長的建議;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.*

*政府頒布議定規定關於關聯交易的企業之稅務管理*

## **Chương I**

### **第一章**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### 總則

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

##### **第一條: 範圍**

1. Nghị định này quy định nguyên tắc, phương pháp, trình tự, thủ tục xác định giá giao dịch liên kết; nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá của giao dịch liên kết và kê khai nộp thuế; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý, kiểm tra, thanh tra thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết.

1. 本議定規範關聯方交易移轉訂價的判斷原則、方法及程序; 納稅人對申報關聯方交易移轉訂價的稅務申報義務; 國家機關對發生關聯方交易的納稅人管理、檢查及查核稅務的責任。

2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế có quan hệ liên kết theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

2. 屬於本議定規範的關聯方交易，為本法第五條規範之關聯方之間所進行之商業交易，屬於國家依照價格法規範價格之貨物、勞務交易者不在此限。

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

### **第二條. 適用對象**

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp kê khai và có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

1. 依法納稅且從事生產、交易貨物及提供勞務的組織（以下稱為納稅義務人），且與本法第五條所規定之關聯方發生交易者。

2. Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế và Chi cục Thuế.

2. 稅務機關，包括總稅局、省稅局及區稅局。

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc áp dụng quy định về quản lý giá của giao dịch liên kết, bao gồm cả Cơ quan thuế của quốc gia, vùng lãnh thổ có Hiệp định thuế đang còn hiệu lực với Việt Nam.

3. 其他國家機關、組織、個人適用關聯方交易移轉訂價管理相關規定者，包括其他與越南簽訂仍有效力中的稅務協定之國家稅局或地區稅局。

## **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

### **第三條. 適用原則**

1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải thực hiện kê khai các giao dịch liên kết; loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện.

1. 從事關聯方交易的納稅義務人具申報各項關聯方交易之義務；排除

排除因連結關係影響而減少稅務義務的因素 以對於關聯交易與相同條件的獨立交易進行確定納稅義務。

2. Cơ quan thuế thực hiện quản lý, kiểm tra, thanh tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất quyết định hình thức để không công nhận các giao dịch liên kết làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết để xác định đúng nghĩa vụ thuế quy định tại Nghị định này.

2. 稅務機關應基於“公平獨立交易原則”與“實質重於形式原則”對納稅人之關聯方交易進行管理、檢查及清查。以排除納稅義務人藉由安排關聯方交易移轉訂價以減少對國家財政預算所應負擔之義務。

3. Nguyên tắc giao dịch độc lập được áp dụng theo nguyên tắc giao dịch giữa các bên độc lập, không có quan hệ liên kết tại các Hiệp định thuế có hiệu lực thi hành tại Việt Nam.

3. “公平獨立交易原則”適用於，與在越南有效施行的稅務協定沒有連結關係。

## **Điều 4. Giải thích từ ngữ**

### **第四條. 名詞解釋**

1. “Hiệp định thuế” là thuật ngữ rút gọn của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập ký kết giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ và Hiệp định sửa đổi, bổ sung các Hiệp định hiện có hiệu lực thi hành tại Việt Nam.

1. “租稅協定”係指越南與其他國家、地區所簽訂之關於避免雙重課稅、反避稅之協定及其仍在效期中之修正案、補充協定之總稱。

2. “Cơ quan thuế đối tác” là Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam.

2. “國外稅務機關”係指與越南簽署租稅協定之國家及地區之稅務機關。

3. “Giao dịch liên kết” là giao dịch phát sinh giữa các bên có quan hệ liên kết trong quá trình sản xuất, kinh doanh, bao gồm: Mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng máy móc, thiết bị, hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận sử dụng chung nguồn lực như hợp lực, hợp tác khai thác sử dụng nhân lực; chia sẻ chi phí giữa các bên liên kết.

3. “關聯方交易”係指關聯方發生的商業交易，包括：對機器、設備、貨物之採購、銷售、交換、出租、承租、移轉、轉讓及提供勞務服務；借款、貸款、財務服務、擔保及提供其他金融工具；針對有形及無形資產之採購、銷售、交換、出租、承租、移轉及轉讓；共同使用資源如集團綜效、人力資源及成本分攤等。
4. “Giao dịch độc lập” là giao dịch giữa các bên không có quan hệ liên kết.
4. “獨立交易”係指與非關係方之間的交易。
5. “Đối tượng so sánh độc lập” là các giao dịch độc lập hoặc doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập được lựa chọn trên cơ sở phân tích so sánh, xác định đối tượng so sánh tương đồng để xác định mức giá; tỷ suất lợi nhuận; tỷ lệ phân bổ lợi nhuận nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, đảm bảo đúng quy định của Luật quản lý thuế và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
5. “獨立比較對象”係根據可比性分析基礎所選擇之獨立交易或實施獨立交易的企業，藉此選定比較對象，以決定移轉訂價或利潤率、利潤分配比例，並依照稅法及企業所得稅法計算納稅義務人所應負擔之稅負。
6. “Khác biệt trọng yếu” là khác biệt về thông tin hoặc dữ liệu có ảnh hưởng quan trọng hoặc đáng kể đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận và tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên tham gia giao dịch.
6. “重大差異”係指關聯方間交易的價格、利潤比率和利潤分配比例等與非關聯方交易有重大或顯著的差異。
7. “Cơ sở dữ liệu của Cơ quan thuế” là các thông tin, dữ liệu do Cơ quan thuế xây dựng, quản lý theo quy định tại Luật quản lý thuế liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do cơ quan thuế thu thập, phân tích, lưu giữ, cập nhật và quản lý từ các nguồn khác nhau, bao gồm cả cơ sở dữ liệu và thông tin trao đổi với các cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài.
7. “稅務機關的資料庫”係由稅務機關根據稅務管理法規定建立及管理有關確定納稅人的納稅義務且由稅務機關從不同的來源收集、分析、保存、更新和管理的資訊與數據，包括與稅務管理機關、駐國外的主管機關交流的資料庫與資訊。
8. Nguyên tắc “Bản chất quyết định hình thức” là nguyên tắc nhằm phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế để xác định bản chất của giao dịch liên kết làm cơ sở đối chiếu với các giao dịch độc lập tương đương, đảm bảo các giao dịch liên kết thể hiện đúng bản chất thương mại, kinh tế, tài chính được tiến hành giữa các bên không có quan hệ liên kết, không để các quan hệ liên kết này chi phối làm sai lệch nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước của người nộp thuế. Nguyên tắc này căn cứ dữ liệu, thực tế thực hiện giao dịch giữa các bên liên kết để so sánh với giao dịch độc lập trong điều kiện tương đồng, không phụ thuộc hình thức của giao dịch được thể hiện trong hợp đồng, văn bản giữa các bên có quan hệ liên kết. Việc xác định bản chất quan hệ kinh tế, tài chính, thương mại của giao dịch liên kết được thực hiện dựa trên so sánh, đối chiếu với các giao dịch độc lập có điều kiện tương đồng.
8. “實質重於形式原則”係為了分析納稅人的經營活動以確認關聯方交易之本質，係分析與比較對象之可比性，確認關聯方交易之商業、經濟與財務實質與非關聯方進行相同交易下所需負擔之稅務義務並無重大偏差。這項原則建立在以關聯方交易與非關聯方進行類似交易之實際資料作為比較，而非以契約、文件之形式作為比較資料。決定關聯方交易之經濟、財務與商業關係實質時，係以與非關聯方在類似狀況下進行交易進行比較及對照。
9. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập” là tập hợp các giá trị về mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập được Cơ quan thuế và người nộp thuế lựa chọn trên cơ sở dữ liệu quy định tại Điều 9 Nghị định này. Các giá trị thuộc tập hợp này có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau. Trong trường hợp cần thiết, áp dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và giá trị giữa mang tính chất đại diện, phổ quát, phổ biến nhằm tăng độ tin cậy của tập hợp các đối tượng so sánh độc lập.
9. “公平獨立交易範圍”係由稅務機關與納稅人根據本議定第九條規定的資料庫篩選之獨立比較對象之價格、毛利率、淨利率及利潤分配率，在一定信賴水準間之組合。在必要情況下，應採用機率統計方法來決定具代表性、一般性及普遍性的公平獨立交易範圍及中位數來強化獨立比較對象之可靠性。
10. “Công ty mẹ tối cao của tập đoàn” là thuật ngữ sử dụng để chỉ pháp nhân có vốn chủ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các pháp nhân khác của một tập đoàn đa quốc gia và không bị sở hữu bởi bất kỳ pháp nhân nào khác. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một pháp nhân nào khác trên toàn cầu.
10. “集團之最終母公司”，係在跨國企業中一法律實體直接或間接持有其他法律實體，且不被其他法律實體所持有，且不屬於其他公司之合併財務報表中之合併個體。

## Chương II

### 第二章

#### QUY ĐỊNH CHI TIẾT 細則

### Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết

#### 第五條。關聯方

1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp:

1. 關聯方係指具有下列之一關係者:

- a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;
- a) 一方直接或間接參與管理、控制，出資或投資於另一方;
- b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác.
- b) 直接或間接受到同一第三方的管理、控制、出資或投資。

2. Các bên liên kết tại khoản 1 Điều này được quy định cụ thể như sau:

2. 本條第一款所述之具體規定如下:

a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia;

a) 一企業直接或間接持有另一企業之至少 25% 股權;

b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp;

b) 兩家企業皆持有由第三方直接或間接所有的股權權益之至少 25%。

c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia, nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia;

c) 一企業為另一企業的最大股東，且直接或間接持有另一企業 10% 以上股權;

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay;

d) 一企業對另一企業提供擔保或任何形式之貸款（包括來自第三人且由關聯方提擔保之貸款，以及其他具類似性質的財務交易），且貸款金額超過借款方之 25% 之資本額或 50% 之中長期借款金額;

đ) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai;

đ) 一企業可指派另一企業之執行董事會成員或控制管理階層，且佔其執行董事會成員或管理階層成員總數之 50% 以上；或其指派之任一成員有權決定另一企業之財務政策或經營活動。

e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba;

e) 兩家企業共同擁有且由第三方指定的董事會成員超過 50% 或共同一位董事會成員，有權決定財政政策或經營活動。

g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, ông nội, bà nội, cháu nội, ông ngoại, bà ngoại, cháu ngoại, cô, chú, bác, cậu, dì ruột và cháu ruột;

g) 兩家企業之人事、財務或經營活動，皆受具家族之配偶、父親、養父、母親、養母、子女、養子女、親兄弟姐妹、姐夫、妹夫、嫂子、弟妹、奶奶、祖父、孫子女、外公、外婆、外孫子女、阿姨、叔叔、伯伯、姑姑和甥姪等控制;

h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

h) 兩個商業機構分別為總公司及其常設機構者，或同時為同外國組織或個人之常設機構;

i) Một hoặc nhiều doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp;

i) 一家或多家企業受同一個人控管，該個人係藉由對企業的出資或可直接管理企業;

k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp chịu sự điều hành, kiểm soát quyết định trên thực tế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia.

k) 其他情況，一企業之生產、經營活動，實質上受另一家企業之管理或控制。

## **Điều 6. Phân tích so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để so sánh, xác định giá giao dịch liên kết**

### **第六條. 比較分析、篩選獨立比較對象以比較及確定關聯方交易移轉訂價。**

1. Nguyên tắc phân tích so sánh với các giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất quyết định hình thức để xác định bản chất giao dịch liên kết có tính chất tương đồng với các đối tượng so sánh độc lập.

1. 判斷關聯方交易之本質是否與獨立比較對象有相同性質時，應適用公平獨立交易原則與實質重於形式原則：

a) Bản chất giao dịch được đối chiếu giữa hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận giao dịch của các bên liên kết với thực tiễn thực hiện của các bên. Trường hợp người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có thỏa thuận bằng văn bản hoặc thỏa thuận không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập hoặc thực tế thực hiện không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết, giao dịch liên kết phải được xác định theo đúng bản chất kinh doanh giữa các bên độc lập, cụ thể: Bên liên kết nhận doanh thu, lợi nhuận từ giao dịch liên kết với người nộp thuế phải có quyền sở hữu và kiểm soát rủi ro kinh doanh đối với các tài sản, hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực, quyền mang lại lợi ích kinh tế và các quyền tạo ra thu nhập từ cổ phần, cổ phiếu và các công cụ tài chính khác và người nộp thuế phát sinh chi phí từ giao dịch với bên liên kết phải nhận được lợi ích, giá trị kinh tế trực tiếp hoặc góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập;

a) 交易之實質應將關聯方交易之合約、文本、交易協議與實際交易流程比較。納稅義務人發生關聯方交易但無書面形式的協議、或其書面協議不符合公平獨立交易原則、或與關聯方之實際交易不符合公平獨立交易原則，則其交易之實質應與獨立第三方進行相當之交易行為比較。具體而言，納稅義務人進行關聯方交易，並從關聯方交易得到收入及獲利，納稅義務人擁有企業之所有權並有權控制企業之資產、商品、勞務、資源及經濟利益，亦有藉由持股或其他金融工具來產生經濟利益，

其具體為：與納稅人交易並產生收入與利潤的關聯方對資產、貨物、勞務、人力資源、帶來經濟效益的權利以及從股份、股票和其他金融工具創造收入之權利具有所有權與經營風險控管權，並與關聯方交易且發生費用的納稅人須得到直接的利益、經濟價值或予以納稅人的生產經營活動創造收入與增值，符合獨立交易之原則；

b) Bản chất giao dịch được xác định bằng phương pháp thu thập thông tin, chứng cứ, dữ liệu về giao dịch, rủi ro của các bên liên kết trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) 交易本質係藉由收集交易之資訊、證據及資料以及在在實際生產、經營活動中關聯方所需承擔之風險；

2. Phân tích so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa đối tượng so sánh độc lập và giao dịch liên kết, không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận, phải phân tích, xác định và thực hiện điều chỉnh loại trừ khác biệt trọng yếu theo các yếu tố so sánh quy định tại khoản 3 Điều này và phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. 比較分析必須確保獨立比較對象與關聯方交易之間在價格、利潤比率或利潤分配比例之可比性無重大差異。若價格、利潤比率或利潤分配比例發生重大差異的情況下，應分析、確認差異之性質，並根據本條第三項規定之比較因素進行調整以排除重大差異，已符合本議定第七條之移轉訂價方法之規定。

**Phân tích so sánh tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập tương đồng:**

進行比較分析及選擇獨立比較對象應包含：

a) Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập nội bộ là giao dịch giữa người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp không có đối tượng so sánh độc lập nội bộ tương đồng, thực hiện lựa chọn đối tượng so sánh theo điểm b và c khoản 3 Điều 9 Nghị định này. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm, việc gộp chung các giao dịch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và việc áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này;

a) 選擇納稅義務人與獨立第三方之交易之內部獨立比較對象，確認在價格、利潤比率或利潤分配比例上，與關聯方交易有無重大差異。若無內部獨立比較對象，應根據本議定第九條第三款第 b 和 c 點規定進行篩選獨立比較對象。

關聯方交易與獨立交易的比較係根據每一交易對每一相同產品的基礎上來執行。若無法根據個別產品進行獨立比

較交易的情況，須根據本議定第七條規定執行採用合併交易比較，以確認符合其性質、實際經營，並且適用關聯交易的價格確認方法；

b) Dữ liệu tài chính của các đối tượng so sánh phải đảm bảo độ tin cậy để sử dụng cho mục đích kê khai, tính thuế, phù hợp với các quy định về kế toán, thống kê và thuế. Thời điểm phát sinh giao dịch của các đối tượng so sánh độc lập phải cùng thời điểm phát sinh với giao dịch liên kết hoặc có năm tài chính cùng với năm tài chính của người nộp thuế, trừ trường hợp đặc thù cần thiết mở rộng thời gian so sánh theo quy định tại điểm d khoản này. Định dạng dữ liệu phải đảm bảo có thể so sánh, tính toán được các mức giá tại thời điểm giao dịch hoặc trong cùng kỳ tính thuế; dữ liệu so sánh về tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận phải đảm bảo ít nhất là ba kỳ tính thuế liên tục. Đối với các giá trị tỷ suất, tỷ lệ tương đối, người nộp thuế làm tròn số đến chữ số thứ hai sau dấu thập phân. Trường hợp số tương đối được lấy từ các số liệu công bố không có số tuyệt đối đi kèm và không sử dụng nguyên tắc làm tròn này thì lấy theo số liệu đã công bố có trích dẫn nguồn;

c) 必須確認獨立比較對象財務資料之可靠性，是可以用於稅務申報、計算之目的，並符合會計、統計和稅務的規定。獨立比較對象之交易發生時間必須與納稅義務人之關聯方交易發生時間相同或在相同之會計年度，有特殊狀況需擴大比較時間範圍者，應根據本項第 d 點規定辦理。

獨立比較對象之資料格式應確保可以比較、計算當時交易或納稅年度同期的各種價格；利潤比率或利潤分配比例的比較資料要至少包含連續三個納稅年度。當計算相關比例或數字時，納稅義務人需要取到第小數點第二位。若相關數字為公開資訊且非適用上開計算原則者，則應採用公開資訊並註明出處。

c) Số lượng tối thiểu đối tượng so sánh độc lập được chọn sau khi phân tích so sánh và điều chỉnh khác biệt trọng yếu được lựa chọn như sau: Một đối tượng trong trường hợp giao dịch liên kết hoặc người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết và đối tượng so sánh độc lập không có khác biệt; ba đối tượng trong trường hợp đối tượng so sánh độc lập có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu và năm đối tượng trở lên trong trường hợp chỉ có thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập;

Trong trường hợp các đối tượng so sánh được lựa chọn không có độ tin cậy tương đương nhau, thực hiện áp dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và lựa chọn giá trị giữa của tập hợp để điều chỉnh, xác định lại mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế theo các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 7 Nghị định này;

c) 在進行比較分析與調整重大差異之後，應選擇之獨立比較對象之數量如下：

在納稅人進行關聯方交易且獨立比較對象沒有重大差異的情況下為一個對象；

與獨立比較對象有重大差異，但是卻有充分的資訊、資料作為排除所有重大差異之情況下為三個對象；

與獨立比較對象有重大差異，但在所有資訊、資料中僅能排除部分重大差異之情況下為五個或五個以上之對象；

在被選擇的比較對象沒有相同水準的可靠性之情況下，應根據本議定第七條規定，適用統計機率方法來確定標準公平獨立交易範圍並以獨立比較對象之中位數，作為的關聯方交易價格調整以及重新評估價格、利潤比率和利潤分配比例；

d) Đối với giao dịch liên kết mang tính đặc thù hoặc duy nhất không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích so sánh được thực hiện như sau: Lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập theo phân ngành kinh tế có tính tương đồng cao nhất với phân ngành hoạt động của người nộp thuế trong cùng thị trường địa lý; mở rộng thị trường địa lý sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.

Trường hợp mở rộng phạm vi phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại điểm e khoản này và khoản 2 Điều 7 Nghị định này; hoặc sử dụng số liệu, dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập trong niên độ trước và thực hiện điều chỉnh các khác biệt trọng yếu do yếu tố thời gian (nếu có).

Thời gian mở rộng thu thập số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập không quá một năm tài chính so với năm tài chính của người nộp thuế nếu sử dụng phương pháp xác định giá quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

d) 當關聯方交易具有特殊性導致無適當獨立比較對象可選擇時，應擴大比較至所屬產業、地理位置、市場與比較期間，以尋找獨立比較對象。擴大進行分析比較的範圍如下：選擇與納稅義務人在相同之地區或擴大至具有相似工業發展水準之國家，且與納稅義務人所屬之產業具有最高相似性之比較對象

在擴大獨立比較對象的分析選擇範圍到其他地理區域的情況下，必須根據本項第 e 點和本議定第七條第二款規定來分析相同性和定性與定量的重大區別；若使用獨立比較對象的上年度資料、資訊時，應進行調整因時間而導致的重大差異（若有）。

若採用本議定第七條第二款規定的移轉訂價方法，擴大收集獨立比較對象的資料、資訊之期間，則期間不可超過納稅人會計年度一年。

đ) Căn cứ phương pháp xác định giá và các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn, thực hiện điều chỉnh mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước.

đ) 根據移轉訂價方法和所選擇之獨立比較對象，進行調整價格、利潤比率或潤分配比例以確定納稅義務人的企業所得稅義務時，應不使納稅義務人減少其稅務義務。

3. Phân tích so sánh áp dụng phương pháp đối chiếu, rà soát, điều chỉnh khác biệt trọng yếu đối với các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập.

3. 比較分析應針對比較因素調節、覆核、調整重大差異以選擇獨立比較對象

a) Yếu tố so sánh gồm đặc tính sản phẩm của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (sau đây viết tắt là đặc tính sản phẩm); chức năng hoạt động và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh; điều kiện hợp đồng và điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch;

a) 比較因素包括發生交易時之貨物、服務、資產的特性（以下簡稱產品特性），運作之功能、資產之使用及經營之風險，合約條件與經濟條件；

b) Phân tích chức năng hoạt động và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh, phải xác định được các chức năng chính gắn với việc sử dụng các loại tài sản, vốn, chi phí, bao gồm việc hợp tác khai thác sử dụng nhân lực, chia sẻ chi phí giữa các bên liên kết và rủi ro từ việc đầu tư tài sản, vốn, cũng như các rủi ro gắn với khả năng thu lợi nhuận liên quan đến giao dịch kinh doanh. Phân tích chức năng là căn cứ để xác định, phân bổ lại rủi ro sản xuất kinh doanh thực tế của các bên liên kết;

b) 運作之功能、資產之使用及經營之風險的分析，應考量對主要功能所相關之資產、資本及費用，包括關聯方之間共同使用之人力資源及費用分攤，關聯方間投資資產、資本的風險以及與經營交易相關的利潤收取能力之風險。功能分析係對各關聯方的實際營運風險進行確定與重新分配之依據。

c) Phân tích các yếu tố so sánh đặc thù của tài sản vô hình, phải rà soát phân tích các quyền mang lại lợi ích kinh tế quy định tại hợp đồng, thỏa thuận và các mối quan hệ phi hợp đồng mang lại lợi ích kinh tế cho các bên. Phân tích tài sản vô hình phải căn cứ quyền sở hữu tài sản; lợi nhuận tiềm năng từ tài sản vô hình; các hạn chế về phạm vi địa lý trong việc sử dụng, khai thác quyền đối với tài sản vô hình; vòng đời của tài sản vô hình; các quyền và mối quan hệ mang lại lợi ích kinh tế; việc người được nhượng quyền có tham gia phát triển tài sản vô hình và chức năng hoạt động, khả năng kiểm soát rủi ro kinh doanh trên thực tế của từng bên liên kết liên quan đến toàn bộ quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình;

c) 無形資產的特殊性比較因素之分析需要調查分析合約、協議規定帶來經濟效益之權利以及使各方帶來經濟效益的非契約關係。無形資產的分析需要依據資產所有權，來自無形資產的潛在利潤，對無形資產使用與開發權利的地理範圍之限制、無形資產的生命週期、帶來經濟效益的權利和關係、權利受讓人參加發展無形資產和運作功能、各關聯方的實際經營風險之控管能力有關於無形資產發展、提升、維持、保護及開發之整體過程；

d) Phân tích điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch phải bao gồm lợi thế chi phí dựa trên yếu tố vị trí địa lý, chức năng chuyên môn hóa; trình độ phát triển của thị trường và các điều kiện kinh tế của ngành, lĩnh vực kinh doanh của người nộp thuế;

d) 在分析發生交易時之經濟條件應包括根據地理位置、專業化功能的費用優勢、市場的發展水平和納稅義務人的行業、經營領域的經濟條件；

đ) Phân tích so sánh, loại trừ các khác biệt trọng yếu là phân tích loại trừ khác biệt về mặt định tính và định lượng đối với thông tin hoặc số liệu tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến yếu tố làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết theo từng phương pháp xác định giá quy định tại Điều 7 Nghị định này. Việc xác định khác biệt trọng yếu được căn cứ định lượng và định tính, bao gồm: Khác biệt định lượng là khác biệt xác định bằng số tuyệt đối về chu kỳ kinh doanh, số năm thành lập, hoạt động của doanh nghiệp hoặc số tương đối như khác biệt về chỉ tiêu tài chính theo đặc thù ngành nghề đầu tư hoặc chức năng hoạt động, khác biệt về vốn lưu động; khác biệt định tính là các thông tin được xác định căn cứ vào từng phương pháp xác định giá.

Các thông tin được xác định là trọng yếu bao gồm: Khác biệt về đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng, chức năng, tài sản và rủi ro và ngành nghề kinh doanh, điều kiện kinh tế của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; các khác biệt về chính sách, môi trường đầu tư, tác động của chi phí đầu vào sản xuất kinh doanh tại các thị trường địa lý khác nhau.

Các khác biệt định lượng và định tính phải được rà soát, điều chỉnh tương ứng với các yếu tố so sánh có ảnh hưởng trọng yếu đến phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 7 Nghị định này.

đ) 比較分析與排除重大差異，係針對於財務資訊或資料分析並排除其定性與定量的差異，此資訊或數據對於根據本議定第七條規定各個訂價方法作為確定關聯交易價格的因素產生重大影響。確定重大區別可根據定量及定性，包括：定量區別係以經營週期、企業的成立和運作年數的絕對值來確定的區別，或相對值如

根據投資行業特徵或運作功能的財務指標的區別、流動資金的區別；定性區別係根據每個訂價方法來確定的資訊。

確定為重要資訊包括：納稅人與獨立比較對象之間的產品特性、合同條件、功能、資產、經營行業的風險及經濟條件的區別，在不同地理市場對投入生產經營成本的政策、投資環境與影響的區別。

定量和定性區別必須經過檢查及調整相對於根據本議定第七條規定關聯交易訂價方法產生重大影響的比較因素。

e) Kết quả phân tích là căn cứ lựa chọn đối tượng so sánh độc lập phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 7 Nghị định này.

e) 分析結果係用於選擇符合本議定第七條規定各關聯交易移轉訂價之獨立比較對象。

4. Quy trình phân tích so sánh bao gồm các bước:

4. 比較分析程序如下：

a) Xác định bản chất của giao dịch liên kết trước khi tiến hành phân tích tính tương đồng với các đối tượng so sánh độc lập;

a) 執行分析與獨立比較對象比較之前，應先判斷關聯方交易之性質；

b) Phân tích so sánh, tìm kiếm, lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng trên cơ sở xác định thời gian so sánh, đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng; phân tích ngành, thị trường, điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch; phân tích giao dịch liên kết và người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết; nguồn cơ sở dữ liệu; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và điều chỉnh các khác biệt trọng yếu (nếu có);

b) 在確定比較時間、產品特性、合同條件的基礎上分析比較、搜尋及選擇相同獨立比較對象；當發生交易時分析行業、市場及經濟條件；分析關聯交易和進行關聯交易的納稅人，資料庫來源，關聯交易訂價方法以及調整重要區別（若有）；

Performing the benchmarking analysis and search for independent comparables based on the determination of period for comparison, characteristics of products, contractual conditions; analysis of industry, market and economic conditions at the time of the related party transactions; analysis of the related party transactions and taxpayer conducting those related party transactions; database; transfer pricing methods and adjustments to material difference (if any).

c) Xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận căn cứ kết quả phân tích các đối tượng so sánh độc lập để làm cơ sở so sánh, áp dụng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước. Phương pháp tính toán phải được áp dụng thống nhất trong chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh phù hợp chức năng, mô hình kinh doanh theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

c) 根據獨立比較對象的分析結果來確定價格、利潤率或利潤分配比例，以作為比較基礎，適用於確定納稅人的應納企業所得稅義務，使不減少應納國家預算的稅務義務。計算方法需要一致性適用在當期生產經營期間，符合本議定第七條規定的經營功能與模型。

## **Điều 7. Các phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết**

### **第七條. 關聯交易的訂價比較方法**

Phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết (viết tắt là phương pháp xác định giá giao dịch liên kết) được áp dụng phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất giao dịch và chức năng của người nộp thuế trên cơ sở tính toán, áp dụng thống nhất trong toàn bộ chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh; căn cứ dữ liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn theo các nguyên tắc phân tích so sánh quy định tại Điều 6 Nghị định này. Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được lựa chọn trong các phương pháp quy định dưới đây, căn cứ vào đặc điểm của giao dịch liên kết, tính sẵn có của thông tin dữ liệu và bản chất của phương pháp xác định giá.

關聯方交易的移轉訂價比較方法（簡稱移轉訂價方法），應一致適用獨立交易原則、交易本質及納稅人的功能。在計算、統一適用在整個生產、經營週期/階段的基礎上。

並且根據本議定第六條規定的比較分析原則選出獨立比較對象，作為財務數據的依據。關聯交易訂價方法將在下列規定方法中選擇，根據關聯交易的特點，資訊數據的現有性和訂價方法的實質。



Các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định như sau:

移轉訂價方法規定如下:

1. Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (sau đây viết tắt là phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập):

1. 關聯方交易價格與獨立交易價格的比較方法 (以下簡稱為獨立交易價格比較方法):

a) Các trường hợp áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, bao gồm: Người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết đối với từng chủng loại hàng hóa, tài sản hữu hình, loại hình dịch vụ có điều kiện giao dịch, lưu thông phổ biến trên thị trường hoặc có giá được công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; giao dịch thanh toán phí bản quyền khi khai thác tài sản vô hình; thanh toán lãi vay trong hoạt động vay và cho vay; hoặc người nộp thuế thực hiện cả giao dịch độc lập và giao dịch liên kết đối với sản phẩm tương đồng về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng;

a) 適用獨立交易價格比較方法的情況包括: 納稅人從事之關聯方交易之每個貨物種類, 有形資產或服務, 其使用一般交易條件, 且廣泛流通在市場上, 或是在國內外之商品或服務交易所上有公開價格; 支付使用無形資產之權利的交易; 借貸款活動的利息支付; 或納稅人對具有相同特性和合同條件的產品進行獨立交易和關聯方交易。

b) Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập được thực hiện trên nguyên tắc không có khác biệt về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng khi so sánh giá giao dịch độc lập và giá giao dịch liên kết có ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm, phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này.

b) 獨立交易價格比較方法是適用於在會重大影響產品價格之產品特性與合約條件與獨立交易無差異之狀況下。若有重大差異影響到產品價格的情況, 必須排除這些重大差異。

Các yếu tố đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng có tác động trọng yếu đến giá sản phẩm, bao gồm: Đặc tính, chất lượng, thương hiệu, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm và quy mô, khối lượng giao dịch; các điều kiện hợp đồng cung cấp, chuyển giao sản phẩm: Khối lượng, thời hạn chuyển giao, thời hạn thanh toán và các điều kiện khác của hợp đồng; quyền phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, tài sản có ảnh hưởng đến giá trị kinh tế và thị trường nơi diễn ra giao dịch và các yếu tố khác tác động đến giá sản phẩm là điều kiện kinh tế và chức năng hoạt động của người nộp thuế.

對產品價格有重大影響之產品特性和合約條件因素包括: 特性、品質、品牌、商標和交易量; 合約條件為供應、移轉產品的條件, 包括: 數量、交貨時程、付款條件和合約的其他條件; 可影響發生交易市場與經濟價值之分配、銷售貨物、服務及資產的權利, 及其他因納稅人的經濟條件和運作功能而影響到產品價格的因素。

c) Phương pháp xác định: Giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giá sản phẩm trong giao dịch độc lập hoặc giá trị giữa khoảng giá giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp giá sản phẩm được công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế, giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được xác định theo giá sản phẩm được công bố có thời điểm và các điều kiện giao dịch tương đồng.

Người nộp thuế mua máy móc, thiết bị từ bên liên kết ở nước ngoài phải có tài liệu, chứng từ chứng minh giá mua máy móc, thiết bị tuân theo nguyên tắc giao dịch độc lập tại thời điểm mua: Đối với máy móc, thiết bị mới, giá so sánh là giá hóa đơn bên liên kết mua máy móc, thiết bị đó từ bên độc lập; đối với máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, phải có hóa đơn, chứng từ gốc tại thời điểm mua, khi đó giá trị tài sản được xác định lại theo quy định hiện hành của pháp luật về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

c) 訂價方法: 將關聯交易的產品價格根據獨立交易的價格調整, 或根據本議定規定的獨立比較對象的獨立交易標準價格範圍的中位數。

在國內外之貨物、服務交易所有公開產品價格的情況下, 關聯方交易的產品價格可根據同期間、有相同交易條件之產品價格訂價。

納稅人從外國的關聯方購買機械設備, 應有單據和憑證證明機械、設備的價格在購買時係符合獨立交易原則: 對於新的機械設備, 其比較價格是關聯方從獨立方購買機械設備的發票價格; 對於使用過的機械設備須有購買時的原發票憑證, 而資產價值應根據現行法律有關於管理、使用和折舊固定資產的指導進行重估價。

d) Kết quả xác định giá giao dịch liên kết là giá tính thuế để kê khai, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

d) 關聯交易移轉訂價結果係用於計算、揭露及決定確定應繳納的企業所得稅, 且不使減少納稅人的納稅義務。

2. Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập:

2. 利潤率比較法:

a) Các trường hợp áp dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập, bao gồm: Người nộp thuế không có cơ sở dữ liệu và thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập quy định tại khoản 1 Điều này hoặc người nộp thuế không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng, việc gộp chung các giao dịch được tiến hành nhằm đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và lựa chọn được tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập phù hợp hoặc người nộp thuế không thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ chuỗi hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc không tham gia thực hiện các giao dịch liên kết tổng hợp, đặc thù theo quy định tại khoản 3 Điều này;

a) 適用利潤率的比較法的情況包括：納稅人沒有資料庫和資訊以適用本條第一項規定的獨立交易價格比較方法或納稅人無法以產品別交易之基礎上進行交易比較，爲了確保符合交易本質與實際經營，可採用合併交易比較，以選出合適的獨立比較對象，或納稅人未對整個生產、經營鏈之獨立部門區分或無法適用本條第三項規定的綜合且特殊性的關聯交易；

b) Nguyên tắc áp dụng: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận được áp dụng trên nguyên tắc không có khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế và phương pháp hạch toán kế toán khi so sánh giữa người nộp thuế và đối tượng so sánh độc lập có ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, khi đó phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này.

b) 適用原則：利潤率比較法的適用原則是納稅人和比較獨立比較對象的運作功能、資產、風險上沒有重大差異。比較納稅人和獨立比較對象的經濟條件和會計核算方法對利潤率之重大的影響。若有重大影響利潤比率，必須排除這些重大的影響。

Các yếu tố chức năng, tài sản, rủi ro kinh doanh và điều kiện kinh tế có tác động trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, bao gồm: Các yếu tố về tài sản, vốn, chi phí; quyền kiểm soát, quyền quyết định trên thực tế phục vụ cho việc thực hiện chức năng chính của người nộp thuế; tính chất ngành nghề hoạt động kinh doanh và thị trường sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; phương pháp hạch toán kế toán và cơ cấu chi phí của sản phẩm; điều kiện kinh tế diễn ra giao dịch.

對利潤比率有重大影響的功能、資產、經營風險和經濟條件等因素包括：資產、資本、費用的因素；控制權、決定權對納稅人的主要功能有實際進行服務；經營活動的行業性質和生產、銷售產品的市場性質；會計核算方法和產品的成本結構；發生交易的經濟條件。

Các yếu tố tác động khác được xác định căn cứ thực tiễn thực hiện giữa các bên liên kết, bao gồm các quan hệ thương mại hoặc tài chính của tập đoàn đa quốc gia; hỗ trợ kỹ thuật; chia sẻ bí quyết kinh doanh; sử dụng nhân sự biệt phái hoặc kiêm nhiệm và các điều kiện kinh tế của ngành, lĩnh vực kinh doanh của người nộp thuế. Các yếu tố so sánh khác là đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng.

其他影響因素可根據各關聯方之間的商業慣例來決定，包括跨國集團的商業或財務關係；技術支援，經營關鍵分享；使用特派或兼任人員和行業的經濟條件，納稅人的經營領域。其他比較因素是產品特性和合同條件。

Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không có chức năng quyết định chiến lược và phát sinh giao dịch tạo giá trị gia tăng thấp, bao gồm các doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất hoặc phân phối không chịu rủi ro hàng tồn kho, rủi ro thị trường và không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác tài sản vô hình thì không gánh chịu lỗ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ các rủi ro này;

納稅人進行簡單功能的經營活動，沒有策略決策功能和發生低附加價值的交易，包括經營生產或分銷活動不受庫存風險、市場風險和不發生營收、費用對於開發無形資產活動的企業，則不受虧損來自這些風險的生產經營活動造成；

c) Phương pháp xác định: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận sử dụng tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để xác định tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần tương ứng của người nộp thuế. Việc lựa chọn tỷ suất lợi nhuận bao gồm tỷ suất lợi nhuận gộp và tỷ suất lợi nhuận thuần tính trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản phụ thuộc vào bản chất và điều kiện kinh tế của giao dịch; chức năng của người nộp thuế và phương pháp hạch toán kế toán của các bên. Cơ sở xác định tỷ suất lợi nhuận bao gồm doanh thu, chi phí hoặc tài sản là số liệu kế toán của người nộp thuế không do các bên liên kết kiểm soát, quyết định giá giao dịch liên kết.

c) 訂價方法：利潤比率比較方法使用選定的獨立比較對象之毛利率或淨利率來決定納稅人相應的毛利率或淨利率。利潤比率的選擇包括根據營收、費用或資產計算的毛利率與淨利率，取決於交易的本質和經濟條件；納稅人的功能和各方會計核算方法。用於確定利潤比率之基礎，包括營收、費用或資產，必須是納稅人的會計資料不受關聯方控制，且交易價格不受關聯方控制。

- Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại):

- 依營收的毛利率比較方法（轉售法）：

Giá mua vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (giá vốn) từ bên liên kết bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán lại cho bên độc lập trừ (-) lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của

người nộp thuế trừ (-) một số chi phí khác bao gồm trong giá mua: Thuế nhập khẩu; lệ phí hải quan; chi phí bảo hiểm, vận chuyển quốc tế (nếu có).

從關聯方購買貨物、服務、資產（成本價）的買進價格等於（=）轉售給獨立方的貨品、服務、資產的售出價格（淨應收）減去（-）納稅人的出售價格（淨應收）上的毛利減去（-）已含在購買價格內的其他費用如：進口稅、海關手續費保險費國際運輸費（若有）。

Lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn.

納稅人售出價格的毛利（淨應收）可從獨立比較對象之毛利率決定 等於（=）納稅人的出售價格（淨營收）乘以（x）受選擇的獨立比較對象出售價格的毛利率。

Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị giữa thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

受選擇的獨立比較對象出售價格的毛利率（淨應收）是受選擇的獨立比較對象出售價格的毛利率（淨應收）之標準獨立交易範圍的中間價值，以調整符合本議定規定的原則。

Giá mua vào từ bên liên kết (hoặc giá vốn) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, kê khai chi phí, xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế.

從關聯方購買的價格（或成本價）而且可調整根據獨立比較對象是用來計稅、申報費用、確定納稅人應納企業所得稅義務的價格。

- Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi):

依成本價格的毛利率比較方法（成本價利息方法）：

Giá bán ra hoặc doanh thu thuần của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán cho bên liên kết được xác định bằng (=) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, tài sản mua vào từ bên độc lập cộng (+) lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế.

可確定產品、服務、資產銷售給關聯方的出售價格或淨營收 等於（=）從獨立方購買貨品、服務、資產的價格加（+）納稅人依成本價格的毛利。

Lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá vốn của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn.

可從獨立比較對象確定納稅人依成本價格上的毛利 等於（=）納稅人的成本價 乘以（x）受選擇的獨立比較對象依成本價格上的毛利率。

Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị giữa thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

受選擇的獨立比較對象依成本價格上的毛利率是受選擇的獨立比較對象成本價格上的毛利率之標準獨立交易範圍的中間價值，以調整符合本議定規定的原則。

Giá bán ra cho bên liên kết (hoặc doanh thu thuần) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, kê khai chi phí, xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế.

給予關聯方的出售價（或淨營收）且可調整根據獨立比較對象是用來計稅、申報費用、確定納稅人應納企業所得稅義務的價格。

- Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần:

- 淨利率比較方法:

Tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết được điều chỉnh theo tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của các đối tượng so sánh độc lập được chọn, trên cơ sở đó điều chỉnh, xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

納稅人進行關聯交易的淨利率，未扣除營收上的貸款利息費用和企業所得稅、成本或資產，可調整根據受選擇的獨立比較對象的淨利率，未扣除營收上的貸款利息費用、成本或資產，在此基礎上調整、確定納稅人的納稅義務。

Lợi nhuận thuần không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính.

淨利潤不包括財務活動的營收和費用的差額。

Tỷ suất lợi nhuận thuần được lựa chọn là giá trị giữa thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để điều chỉnh, xác định thu nhập chịu thuế và nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

受選擇的淨利率是屬於受選擇的獨立比較對象，其淨利率的標準獨立交易範圍的中間價值，以調整、確定納稅人的應納稅所得額和應納稅義務，符合本議定規定的原則。

Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, quản lý thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp.

未扣除貸款利息費用和企業所得稅的淨利率指標可根據關於會計、稅務管理和企業所得稅法律的規定來確定。

### 3. Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết:

#### 3. 各關聯方之間的利潤分配方法:

a) Các trường hợp áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận của các bên liên kết, bao gồm: Người nộp thuế tham gia thực hiện giao dịch liên kết tổng hợp, đặc thù, duy nhất, khép kín trong tập đoàn, các hoạt động phát triển sản phẩm mới, sử dụng công nghệ độc quyền, tham gia vào chuỗi giá trị giao dịch độc quyền của tập đoàn hoặc quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình độc quyền, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc các giao dịch có liên quan chặt chẽ, thực hiện đồng thời, các giao dịch tài chính phức tạp liên quan đến nhiều thị trường tài chính trên thế giới; hoặc người nộp thuế tham gia các giao dịch liên kết kinh tế số, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc tham gia việc tạo giá trị tăng thêm thu được từ hợp lực trong tập đoàn hoặc người nộp thuế thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh và không phải đối tượng áp dụng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

a) 採用各關聯方之間的利潤分配方法的情況包括：納稅人參加進行集團中的綜合、特殊、唯一、封閉形式的關聯交易，發展新產品的活動，使用專有技術，參加集團的專有交易價值鏈或發展、增加、維持、保護和開發專有無形資產等過程，沒有依據來確定各關聯方或有密切關係交易的價格，同時進行與世界上許多金融市場有關的複雜金融交易；或者納稅人參加數據經濟交易，沒有依據來確定各關聯方的價格或者參加建立從集團內部的協同獲得的附加價值或者納稅人對整個生產經營過程進行主導經營功能並且不視為本條第一項和第二項規定適用的對象。

b) Nguyên tắc áp dụng: Phương pháp phân bổ lợi nhuận là phương pháp phân bổ tổng lợi nhuận của giao dịch liên kết để xác định lợi nhuận của người nộp thuế. Phương pháp phân bổ lợi nhuận được áp dụng đối với: Tổng lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng của các giao dịch liên kết quy định tại điểm a khoản này được xác định bằng các số liệu tài chính trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp lệ; giá trị và lợi nhuận của giao dịch liên kết phải được xác định theo cùng phương pháp kế toán trong toàn bộ thời gian áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận;

b) 適用原則：利潤分配方法是關聯交易的總利潤分配方法以確定納稅人的利潤。利潤分配方法可適用於：

本項第 a 點規定關聯交易的總實際利潤和潛在利潤可根據有效且合法憑證基礎上的財務數據來確定；關聯交易的價值和利潤要以同一個會計方法在整個利潤分配方法使用時間內來確定。

d) Phương pháp xác định: Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế được phân bổ trên tổng lợi nhuận của giao dịch liên kết, bao gồm lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng của các bên tham gia giao dịch liên kết có thể thu được.

c) 確定方法：納稅人的調整利潤可在關聯交易的總利潤上分配，包括各方參加關聯交易的可收取實際利潤和潛在利潤。

Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là tổng lợi nhuận cơ bản và lợi nhuận phụ trội. Lợi nhuận cơ bản xác định theo phương pháp so sánh lợi nhuận quy định tại khoản 2 Điều này. Lợi nhuận phụ trội xác định theo tỷ lệ phân bổ dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập.

納稅人的調整利潤是基本利潤和額外利潤的總數。基本利潤可確定根據本條第二項規定的利潤比較方法。額外利潤可根據分配比例在一或多個因素如各方參加交易的營收、成本、資產或人力來確定，並且符合獨立交易原則。

Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu để phân bổ lợi nhuận được điều chỉnh theo quy định trên, việc phân bổ có thể dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập.

若不足夠資訊、數據以分配上述規定調整的利潤，分配工作可以依據各關聯方參加交易的一或一些因素如營收、成本、資產或人力，並且符合獨立交易原則。

e) Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

d) 納稅人的調整利潤可作為依據來確定應納稅所得額和應納的企業所得稅金額，但不減少納稅人繳納國家預算的義務。

## **Điều 8. Xác định chi phí để tính thuế trong một số trường hợp cụ thể đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết đặc thù**

### **第八條：在一些特定情況下對特殊關聯交易的企業確定計稅費用**

1. Giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế không được trừ vào chi phí tính thuế trong kỳ, bao gồm:

1. 關聯交易不符合獨立交易的本質或不加以創造給納稅人生產、經營活動的營收、收入則不可於當期計稅費用扣除，包括：

a) Chi phí thanh toán cho bên liên kết không thực hiện bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào liên quan đến ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế;

a) 費用支付給關聯方，但不進行與納稅人的行業、生產經營活動有關的任何生產經營活動。

b) Chi phí thanh toán cho bên liên kết có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng quy mô tài sản, số lượng nhân viên và chức năng sản xuất, kinh doanh không tương xứng với giá trị giao dịch mà bên liên kết nhận được từ người nộp thuế;

b) 費用支付給關聯方有生產經營活動，但其資產規模、員工人數和生產經營功能不相應於關聯方從納稅人收到的交易價值。

c) Chi phí thanh toán cho bên liên kết không có quyền lợi, trách nhiệm liên quan đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế;

c) 費用支付給關聯方而對提供給納稅人的資產、貨物、服務沒有相關權利及責任；

d) Chi phí thanh toán cho bên liên kết là đối tượng cư trú của một nước hoặc vùng lãnh thổ không thu thuế thu nhập doanh nghiệp, không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế.

d) 費用支付給關聯方是居住對象在不征收企業所得稅的一個國家或領土地區，並且不加以創造給納稅人生產經營活動的營收及附加價值。

2. Giao dịch cung cấp dịch vụ giữa các bên liên kết:

2. 各關聯方之間提供服務交易:

a) Trừ các khoản chi quy định tại điểm b khoản này, người nộp thuế được trừ các khoản chi phí dịch vụ vào chi phí tính thuế trong kỳ nếu đáp ứng đủ các điều kiện như sau: Dịch vụ được cung cấp có giá trị thương mại, tài chính, kinh tế và phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế; dịch vụ từ các bên liên kết chỉ được xác định đã cung cấp trong điều kiện hoàn cảnh tương tự các bên độc lập chi trả cho các dịch vụ này; phí dịch vụ được thanh toán trên cơ sở nguyên tắc giao dịch độc lập và phương pháp tính giá giao dịch liên kết hoặc phân bổ mức phí dịch vụ giữa các bên liên kết phải được áp dụng thống nhất trong toàn tập đoàn đối với loại hình dịch vụ tương tự và người nộp thuế phải cung cấp hợp đồng, chứng từ, hóa đơn và thông tin về phương pháp tính, yếu tố phân bổ và chính sách giá của tập đoàn đối với dịch vụ được cung cấp.

Trường hợp liên quan đến các trung tâm thực hiện chức năng chuyên môn hóa và hợp lực tạo giá trị tăng thêm của tập đoàn, người nộp thuế phải xác định tổng giá trị tạo ra từ các chức năng này, xác định mức phân bổ lợi nhuận phù hợp với giá trị đóng góp của các bên liên kết sau khi đã trừ (-) mức phí dịch vụ tương ứng cho bên liên kết thực hiện chức năng điều phối, cung cấp dịch vụ của giao dịch độc lập có tính chất tương đồng.

a) 除本項 b 點規定的支付費用外，納稅人可在當期稅務扣除服務費用若滿足下列條件：提供的服務具有商業、財務、經濟的價值以及跟納稅人的生產經營活動有直接關係；從各關聯方提供的服務僅被確定為已提供若相對在同樣的情況條件下各獨立方支付這些服務；服務費依獨立交易原則基礎上支付以及關聯價格計算方法或各關聯方之間的服務費分配須要統一適用在整個集團對於相同的服務類型並且納稅人要提供合同、單據、發票及計稅方法的資訊，分配因素和集團對提供服務的價格政策。

與實施專業化職能的中心和集團共同創造附加價值有關的情況下，納稅人要確定從此功能創造出的總價值，在已經扣除 (-) 給關聯方進行有相同性質的獨立交易的分配功能、提供服務相應的服務費之後確定利潤分配額符合各關聯方的貢獻價值。

b) Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: Chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lặp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế; dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ.

b) 服務費用在確定應納所得稅時不可扣除，包括：僅為其他關聯方服務利益或創造其價值的服務費用；對關聯方股東利益的服務；重複計費服務因多個關聯方提供同一個服務類型並且無法確定納稅人的附加價值；服務在本質

上納稅人因是一個集團的成員，而且關聯方對通過關聯方的中介給第三方提供服務的額外附加費用並不增加服務的價值。

3. Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế.

3. 納稅人當期發生的總貸款利息可以扣抵若在確定應納企業所得稅時不超過經營活動的淨利潤加上納稅人當期的利息費用和折舊費用的總額的 20%。

Quy định này không áp dụng với người nộp thuế là đối tượng áp dụng của Luật các tổ chức tín dụng và Luật kinh doanh bảo hiểm.

本規定不適用納稅人是信用組織法和保險商業法的適用對象。

Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

納稅人根據本議定隨附的附錄中表格 01 申報在計稅期間的貸款利息比例。

### **Điều 9. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết**

#### **第九條. 用於申報、確定、管理關聯交易價格的數據庫**

1. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, bao gồm:

1. 用於申報、確定、管理納稅人的關聯交易價格之數據庫，包括：

a) Cơ sở dữ liệu do các tổ chức kinh doanh thông tin cung cấp, bao gồm thông tin tài chính và dữ liệu của doanh nghiệp do các tổ chức này thu thập từ các nguồn thông tin công khai và lưu giữ, cập nhật, quản lý sử dụng (sau đây gọi là cơ sở dữ liệu thương mại);

a) 由資訊營業組織提供的數據庫，包括財務資訊及數據由這些組織從公開資訊來源收集、保存、更新及管理使用（以下稱為商業數據庫）；

b) Thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán;

b) 證券市場上公開公佈的企業資訊數據；

c) Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế;

c) 國內和國際的貨物、服務交易所上公佈的資訊數據。

d) Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước công bố công khai hoặc các nguồn chính thức khác.

d) 由國內部門機關公開公佈或其他正式信息來源的資訊。

2. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết của Cơ quan thuế, bao gồm:

2. 稅務機關使用管理關聯交易價格的數據庫，包括：

a) Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này;

a) 本條第一項規定的數據庫；

b) Thông tin, dữ liệu trao đổi với các Cơ quan thuế đối tác;

b) 與合作夥伴稅務機關交流的資訊、數據；

c) Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước cung cấp cho Cơ quan thuế;

c) 由國內各部門機關提供給稅務機關的資訊；

d) Cơ sở dữ liệu của Cơ quan thuế.

d) 稅務機關的數據庫。

Cơ sở dữ liệu của Cơ quan thuế sử dụng trong quản lý rủi ro và ấn định giá giao dịch liên kết đối với các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

稅務機關的數據庫用於風險管理以及對於違反本議定第十二條第三項規定則受強制制定關聯價格。

3. Phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh như sau:

3. 分析選擇獨立比較對象來分析、確定獨立交易範圍，遵守比較分析原則和根據本議定規定的關聯交易價格訂價方法，依據比較數據的優先選擇順序如下：

a) Đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế;

a) 納稅人的內部比較對象;

b) Đối tượng so sánh cư trú cùng quốc gia, lãnh thổ với người nộp thuế;

b) 與納稅人居住同一個國家、領土地區的比較對象;

c) Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.

c) 在區域各國中具有相同的行業條件和經濟發展水平的對象。

Trường hợp lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trong yếu định tính và định lượng theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

若選擇在其他地理市場的外國比較對象的情況下，必須根據本議定第六條第三項第 e 點和第七條第二項規定分析相同性及重大差異的定量和定性。

## **Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết**

### **第十條：納稅人在申報、確定關聯交易價格中的權利及義務**

1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này có các quyền theo quy định của Luật quản lý thuế.

1. 納稅人有關聯交易屬於本議定調整範圍內具有稅務管理法規定的權利。

2. Người nộp thuế có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này có trách nhiệm kê khai, xác định giá giao dịch liên kết, không làm giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này.

Người nộp thuế có trách nhiệm chứng minh việc lựa chọn phương pháp xác định giá theo quy định tại Nghị định này khi Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. 納稅人有關聯交易屬於本議定調整範圍內有義務申報、確定關聯交易價格，不使減少企業根據本議定規定在越南應納的企業所得稅義務。

當立法機關要求，納稅人有義務證明其選擇訂價方法根據本議定規定的。

3. Người nộp thuế có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này có trách nhiệm kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. 納稅人有關聯交易屬於本議定的調整範圍內有義務根據本議定隨附的表格 01 申報關聯關係及關聯交易的信息並且與企業所得稅結算申報表一起提交。

4. Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ và cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết gồm:

4. 納稅人有義務保存及提供移轉訂價文檔，包括：

a) Hồ sơ quốc gia theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

a) 根據本議定隨附國家當地文檔的表格 02;

b) Hồ sơ thông tin tập đoàn toàn cầu theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 本議定隨附集團主檔的表格 03;

c) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ mười tám nghìn tỷ đồng trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài, người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp bản sao Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao trong trường hợp Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế phải nộp Báo cáo này cho Cơ quan thuế nước sở tại theo biểu mẫu kê khai của Cơ quan thuế nước sở tại hoặc Biểu mẫu kê khai theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong trường hợp người nộp thuế không cung cấp được Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, người nộp thuế phải có văn bản giải thích lý do, căn cứ pháp lý và trích dẫn quy định pháp luật cụ thể của nước đối tác về việc không cho phép người nộp thuế cung cấp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

c) 本議定隨附母公司的國別檔案報告。

若納稅人在越南為最終母公司，其在稅收期間內全球營收達到 18 兆以上，有義務與本議定隨附的表格 04 規定建立移轉訂價文件中的國別檔案報告。

若納稅人在外國有最終母公司的情況下，當最終母公司需向其所在國家提交依照其所在國家稅務機關規定申報表或本議定隨附表格 04 的國別檔案時，納稅人有義務提供最終母公司的國別檔案報告副本。若納稅人無法提供國別檔案報告的情況下，納稅人要以書面形式解釋理由、法律依據及合作夥伴國家有關不允許納稅人提供國別檔案報告的具體法律規定引用。

5. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được lập trước thời điểm kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và phải lưu giữ, xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế. Khi Cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra người nộp thuế, thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin.

5. 移轉訂價文件要在每年申報所得稅結算之前建立並保存，根據稅務機關的要求提供。當稅務機關進行清查、檢查納稅人，提供移轉訂價文件的截止時間不超過 15 工作天自收到稅局的要求信之日起。

6. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các thông tin tài liệu, chứng từ của người nộp thuế cung cấp cho Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Các dữ liệu, chứng từ và tài liệu sử dụng làm căn cứ phân tích so sánh, xác định giá giao dịch liên kết phải nêu rõ nguồn gốc xuất xứ. Trường hợp dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập là số liệu kế toán, người nộp thuế có trách nhiệm lưu trữ và cung cấp cho Cơ quan thuế bằng bản mềm, dưới định dạng bảng tính.

6. 納稅人向稅務管理機關提供的移轉訂價文件及其信息、資料、憑證需根據稅務管理法律規定。作為關聯交易訂價、分析比較的數據、憑證和資料依據必須說明來源。若獨立比較對象的數據是會計數據的情況下，納稅人有義務儲存及向稅務機構提供計算表格形式的電子檔。

7. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, tài liệu tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết khi có yêu cầu của Cơ quan thuế trong quá trình tham vấn trước khi tiến hành thanh tra, kiểm tra theo quy định tại Điều 12 Nghị định này. Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế có lý do chính đáng thì thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được gia hạn 01 lần không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn.

7. 在稅務機關根據本議定第十二條規定進行檢查、清查之前的諮詢過程中要求移轉訂價文據，納稅人有責任並且完全受法律責任提供該等文據的充分及正確資訊。提供移轉訂價文據的時間從收到稅務機關的書面要求不超過 30 個工作日。若納稅人有適當的理由，可延遲移轉訂價文據的提交期限一（01）次並不超過截止日後 15 天內起。

8. Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

8. 審計諮詢公司或稅務承辦公司是代表納稅人製作移轉訂價文據有責任遵循稅務管理法對於本議定規定的關聯交易企業並且根據法律規定負法律責任。

9. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung thông tin để lập các Mẫu số 01, số 02, số 03 và số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

9. 財政部指導具體諮詢內容以便填寫本議定隨附的附錄中第一、第二、第三和第四表格。

## **Điều 11. Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết**

### **第十一條：納稅人豁免申報、豁免製作移轉訂價文據**

1. Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

1. 關聯方是在越南課徵企業所得稅的對象與納稅人適用相同企業所得稅率，且彼此在稅期當期不享有租稅優惠。納稅人若與前述關聯方發生關聯交易時可豁免申報關聯交易價格於本議定隨附的附錄中第一表格第三、第四項，但是要申報減免於本議定隨附的附錄中第一表格第一、第二項。

2. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

2. 納稅人有責任根據本議定隨附的附錄中第一表格申報關聯交易價格，但是在下列情況可豁免製作移轉訂價文據：

a) Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng;



a) 納稅人有發生關聯交易，但是稅期當期發生的總營收在 500 億越盾以下並在稅期當期發生的所有關聯交易價值總額在 300 億越盾以下；

b) Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá. Các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

b) 納稅人根據相關法律規定關於預先訂價協議簽署了預先訂價協議並提交年報表。對於不屬於預先訂價協議適用範圍的關聯交易，納稅人有責任根據本議定第十條規定申報關聯交易價格。

c) Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:

c) 納稅人經營簡單的功能，從開採、使用無形資產管的活動不發生收入及費用，營收額在 2000 億越盾以下，適用貸款利息前的淨利率比例以及營收額的企業所得稅，包括如下領域：

- Phân phối: Từ 5% trở lên;

- 配銷: 自 5% 以上;

- Sản xuất: Từ 10% trở lên;

- 生產: 自 10% 以上;

- Gia công: Từ 15% trở lên.

- 加工: 自 15% 以上

Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định.

若納稅人不適用本點規定的淨利率比例，需要根據規定製作移轉訂價文據。

## **Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết**

### **第十二條：稅務機關對關聯交易價格管理之責任及權限**

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật thuế.

1. 根據稅務法律規定對於關聯交易價格適用稅務管理的風險管理；

2. Cơ quan thuế căn cứ các nguyên tắc phân tích so sánh, nguyên tắc và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định tại Nghị định này và các thông tin kê khai nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết để thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp sau:

2. 稅務機關根據本議定規定的比較分析原則、移轉訂價原則和方法以及具有關聯交易的企業的稅務義務申報資訊以核定稅額在下列情況：

a) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ: Việc ấn định doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo các nguyên tắc phân tích so sánh, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này;

a) 企業遵守會計制度、發票、憑證的情況下：核定營業額、費用或應稅所得以確定納稅義務可根據比較分析原則、移轉訂價方法以及本議定規定的關聯交易價格管理使用的數據庫。

b) Các trường hợp khác: Việc ấn định thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của Cơ quan thuế theo quy định về ấn định thuế đối với doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ hoặc các quy định xử lý vi phạm về thuế.

b) 其他情況：核定稅額是稅務機關根據其數據庫對於未遵守會計制度、發票、憑證的企業或稅務違規處罰的規定核定稅額。

3. Cơ quan thuế có quyền ấn định mức giá; tỷ suất lợi nhuận; tỷ lệ phân bổ lợi nhuận được sử dụng để kê khai tính thuế, ấn định thu nhập chịu thuế hoặc số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết trong kỳ tính thuế căn cứ các thông tin, dữ liệu và phân tích đánh giá của Cơ quan thuế, trong các trường hợp người nộp thuế có các hành vi vi phạm pháp luật về xác định giá giao dịch liên kết sau:

3. 納稅人若有下列違反移轉訂價的行為，則稅務機關有權根據其資訊、資料和評價分析進行核定使用申報計稅的價格、利潤比率、利潤分配率，以及核定應納稅所得或納稅人在計稅期間發生關聯交易的企業所得稅額：

a) Người nộp thuế không kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin hoặc không nộp Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

a) 納稅人不申報，不充分申報資訊或不提交本議定附錄中第一表格；

b) Người nộp thuế cung cấp không đầy đủ thông tin Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không xuất trình Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các dữ liệu, chứng từ và tài liệu được sử dụng làm căn cứ phân tích so sánh, xác định giá tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo yêu cầu của Cơ quan thuế trong thời hạn theo quy định tại Nghị định này;

b) 納稅人不充分提供本議定附錄中第二和第三表格規定移轉訂價文檔的資訊或不根據稅務機關的要求在規定時間內提供移轉訂價文檔以及作為比較分析、確定關聯交易價格依據的數據、憑證和資料。

c) Người nộp thuế sử dụng các thông tin về giao dịch độc lập không trung thực, không đúng thực tế để phân tích so sánh, kê khai xác định giá giao dịch liên kết hoặc dựa vào các tài liệu, dữ liệu và chứng từ không hợp pháp, không hợp lệ hoặc không nêu rõ nguồn gốc xuất xứ để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận áp dụng cho giao dịch liên kết;

c) 納稅人使用不證實、不正確的獨立交易資訊來分析、比較、申報確定關聯交易價格或根據不合規、合法或沒有來源的資料、數據和憑證來確定關聯交易價格、利率比率或利潤分配比例。

d) Người nộp thuế có hành vi vi phạm các quy định về xác định giá giao dịch liên kết tại Điều 11 Nghị định này.

d) 納稅人有行為違反關於本議定第十一條規定確定關聯交易價格。

4. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin do người nộp thuế cung cấp liên quan đến việc xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này. Việc cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

4. 稅務機構有責任保密由納稅人提供有關本議定規定的關聯交易價格確定之資訊。向機關、組織提供的資訊要根據本條第五項規定實施。

5. Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra xác định giá giao dịch liên kết có phát sinh vướng mắc về cơ chế, chính sách liên quan đến các ngành, lĩnh vực chuyên ngành, Cơ quan thuế lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, cụ thể:

5. 若清查、檢查移轉訂價過程中發生有關於行業、專業領域的機制和政策方面的疑問，稅務機關將徵詢相關機關、組織、個人的意見，具體如下：

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành, các tổ chức, hiệp hội chuyên ngành;

a) 專業管理機關，專業的組織、協會；

b) Cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu liên quan đến xác định giá giao dịch liên kết cho các cơ quan, tổ chức chuyên ngành được lấy ý kiến. Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

b) 稅務機關有責任向徵詢意見的專業機關/組織提供移轉訂價的相關文檔、資訊、資料。徵詢意見的機關、單位有責任根據法律規定保密資訊。

6. Cơ quan thuế trao đổi thông tin với người nộp thuế và Cơ quan thuế đối tác theo thủ tục thẩm vấn trước, trong và sau quá trình thanh tra, kiểm tra giá giao dịch liên kết như sau:

6. 稅務機關根據清查、檢查移轉訂價之前、中、後的手續進行與納稅人和合作夥伴稅務機關交流資訊如下：

a) Trường hợp qua việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết, Cơ quan thuế thấy cần thiết trao đổi thông tin trước với người nộp thuế về Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, Cơ quan thuế gửi công văn đề nghị tổ chức tham vấn với người nộp thuế để trao đổi, cung cấp trước các thông tin về Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo quy định tại Nghị định này;

a) 在通過適用關聯交易價格稅務管理的風險管理的情況下，稅務機關認為必須與納稅人提前交流資訊關於本議定附錄中第一表格和納稅人的移轉訂價文檔，稅務機關可以發公文建議與納稅人舉行諮詢以便交流並根據本議定規定提前提供納稅人的移轉訂價文檔資訊；

b) Trường hợp Cơ quan thuế cần thực hiện việc liên lạc, trao đổi với Cơ quan thuế đối tác về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và các thông tin liên quan khác thực hiện theo quy định tại điều khoản về thủ tục thỏa thuận song phương và trao đổi thông tin tại Hiệp định thuế có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc tạm dừng thanh tra, kiểm tra để tiến hành trao đổi thông tin với Cơ quan thuế đối tác theo quy định của pháp luật thuế;

b) 若稅務機關需要與合作夥伴稅務機關進行聯絡、交流關於國別檔案報告和其他相關資訊的情況下要根據相關稅務協定規定關於雙方協商手續和資訊交流的條款實施。在必要的情況下，稅務機關以書面形式向納稅人通知暫停清查、檢查工作以根據稅法規定與合作夥伴稅務機關進行資訊交流；

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm tạo điều kiện cho người nộp thuế chứng minh, giải trình về số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập sử dụng trong Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

c) 稅務機關有責任予以納稅人證明、說明關於移轉訂價文檔使用的獨立比較對象的數據及資料。

7. Trường hợp Cơ quan thuế ký Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá với người nộp thuế, Cơ quan thuế có trách nhiệm:

7. 若稅務機關與納稅人簽署預先訂價協議的情況下，稅務機關有責任：

a) Thực hiện quản lý, kiểm tra, thanh tra các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

a) 根據風險管理原則實施管理、檢查、清查不屬於預先訂價協議適用範圍內的關聯交易。

b) Quản lý, kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá của người nộp thuế theo quy định.

b) 根據規定進行管理、檢查、清查納稅人對預先訂價協議的遵守。

### **Điều 13. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

#### **第十三條。各部、機關以及中央直轄的省市人民委員會之責任**

##### **1. Bộ Tài chính:**

###### **1. 財政部:**

a) Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này;

a) 負責根據本議定的規定進行關聯交易價格的國家管理；

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về giá giao dịch liên kết;

b) 主持並與資訊通信部配合實施關於關聯交易價格國家管理的通知、宣傳等工作；

c) Thực hiện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.

c) 根據本議定規定進行檢查、清查關於關聯交易價格等規定的實施；

##### **2. Ngân hàng Nhà nước**

###### **2. 國家銀行**

Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có).

配合根據稅務機關要求的名單基礎上提供具有關聯交易的企業的外國貸款及償還的資訊、數據，包括貸款金額、利息付息期間、付本金期間、實際提撥、償還（本金和利息）以及其他相關資訊（若有）等數據。

##### **3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

###### **3. 計劃與投資部**

Phối hợp cung cấp dữ liệu đăng ký ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp; cơ sở dữ liệu về cơ cấu vốn đầu tư tại thời điểm cấp phép và các thời điểm điều chỉnh, sửa đổi giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các thông tin liên quan đối với các dự án đầu tư khi cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra xác định có dấu hiệu chuyển giá để trốn, tránh thuế theo đề nghị của Cơ quan thuế.

根據稅務機關的建議，在稅務機關進行清查、檢查確定有顯著的移轉價格來逃避稅的跡象時，將配合提供企業的商業登記資料、投資許可與商業登記證書的核發及補充修改時的投資資本架構數據，以及投資案相關的資訊。

4. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng; hồ sơ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ sau khi được xác lập quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và cung cấp thông tin khi được lấy ý kiến cho Cơ quan thuế để thực hiện công tác quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết.

4. 科學技術部，農業與農村發展部在其任務、權限範圍內有責任：

配合提供數據有關於技術移轉合約、工業所有權移轉合約，植物品種權利轉讓合約；工業所有權、植物品種權利確認之後的智慧所有權登記文件，以及在稅務機關徵詢意見以實施關聯交易稅務管理工作時必須提供資訊。

## 5. Bộ Thông tin và Truyền thông

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và thông tin về giao dịch liên kết trong lĩnh vực kinh tế số theo đề nghị của Bộ Tài chính.

## 5. 資訊通信部

根據財政部的建議，配合提供數據關於在管理範圍內予以核准經營的企業以及數位經濟領域中關聯交易的資訊。

## 6. Bộ Công Thương

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa trên các sở giao dịch hàng hóa trong nước và thông tin theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, theo yêu cầu quản lý giá giao dịch liên kết của Cơ quan thuế.

## 6. 工商部

根據稅務機關的關聯交易價格管理要求，配合提供數據關於國內貨物交易所的貨物交易價格以及根據工商部管理範圍內的職能、任務提供資訊。

## 7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành phục vụ công tác quản lý giá giao dịch liên kết.

## 7. 中央直轄之省市人民委員會

指導計劃投資廳、財政局以及各個部門、機關建設屬於專業管理領域的數據庫，以服務關聯交易價格管理工作。

## Chương III

### 第三章

#### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 實施條款

#### Điều 14. Hiệu lực thi hành

##### 第十四條：實施生效

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

本議定自 2017 年 05 月 01 日起開始生效。

#### Điều 15. Trách nhiệm thi hành

##### 第十五條。實施責任

1. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể các Điều 6, Điều 7, khoản 8 Điều 10, điểm c khoản 2 Điều 11; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện Nghị định này.

1. 財政部詳細指導第六條、第七條、第十條第八項、第十一條第二項 c 點；主持並配合相關部門、機關以及中央直轄的省市人民委員會開展並執行本議定。

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

2. 部長、部級機構的首長，政府機關的首長，中央直轄的省市人民委員會主席以及相關的組織、個人負責執行本議定。

#### **Nơi nhận/收件處:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- 黨中央書記;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- 總理、副總理;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- 各部、部級機關、政府機關;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- 中央直轄的省市人委會、人民大會;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- 中央和各黨委辦公室;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- 總書記辦公室;
- Văn phòng Chủ tịch nước;

**TM. CHÍNH PHỦ**

代表政府  
**THỦ TƯỚNG**

總理

**Nguyễn Xuân Phúc**

阮春福

- 國家主席辦公室
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- 民族委員會和國會的委員會;
- Văn phòng Quốc hội;
- 國會辦公室;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- 最高人民法院;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- 最高人民檢察院;
- Kiểm toán nhà nước;
- 國家審計;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- 國家金融監管委員會;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- 社會政策銀行;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- 越南發展銀行;
-